

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước và nguồn khác năm 2024 của trường tiểu học Tiên Thanh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC TIÊN THANH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 28/2020/TT-BGD&ĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Điều lệ trường Tiểu học;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước và nguồn khác năm 2024 của trường tiểu học Tiên Thanh

(Chi tiết theo các phụ biểu đính kèm).

Điều 2. Thời gian niêm yết công khai:

- Trên bảng tin nhà trường: Bắt đầu từ ngày 25/02/2025 đến hết ngày 26/03/2025 (30 ngày liên tục).

- Trên website nhà trường: 5 năm kể từ ngày 25/02/2025

Điều 3. Các ông (bà) kế toán, các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



Bùi Thị Thanh Huyền

THÔNG BÁO

Về việc công khai quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước và nguồn khác năm 2024 của trường tiểu học Tiên Thanh

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 28/2020/TT-BGD&ĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Điều lệ trường Tiểu học;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-THTT ngày 25/02/2025 của trường tiểu học Tiên Thanh về việc công khai quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước và nguồn khác năm 2024 của trường tiểu học Tiên Thanh,

Trường Tiểu học Tiên Thanh thông báo về việc niêm yết công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước và nguồn khác năm 2024 của trường tiểu học Tiên Thanh với các nội dung sau:

1. Nội dung công khai

- Công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước và nguồn khác năm 2024 của trường tiểu học Tiên Thanh

2. Bộ phận thực hiện công khai

- Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, kế toán, ban thanh tra nhân dân, các tổ chuyên môn, bảo vệ.

3. Thời gian công khai

- Trên bảng tin nhà trường: Bắt đầu từ ngày 25/02/2025 đến hết ngày 26/03/2025 (30 ngày liên tục).

- Trên website nhà trường: 5 năm kể từ ngày 25/02/2025

4. Địa điểm niêm yết công khai

- Tại bảng tin nhà trường

- Trên website nhà trường tại địa chỉ: <https://thtienthanh.haiphong.edu.vn>

5. Thời gian nhận ý kiến phản hồi

- Từ ngày 25/02 đến hết ngày 26/03/2025

6. Địa chỉ tiếp nhận ý kiến phản hồi

- Trực tiếp cho bộ phận công khai tại văn phòng nhà trường hoặc phản hồi qua hộp thư điện tử của nhà trường tại địa chỉ thtienthanh@gmail.com

7. Thời gian trả lời, giải quyết ý kiến thắc mắc

- Chậm nhất đến ngày 10/04/2025.

Nơi nhận:

- Bộ phận công khai;
- CTCĐ, Phó HT, các tổ CM;
- Lưu: VT.



Bùi Thị Thanh Huyền

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Tiểu học Tiên Thanh
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tiên Lãng, ngày 24 tháng 02 Năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 09/QĐ-THTT ngày 25/02/2025 của TH Tiên Thanh)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐV tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.745.078.591	7.724.078.591	99,69%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.745.078.591	7.724.078.591	99,69%	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.745.078.591	7.724.078.591	99,69%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.831.260.591	6.810.260.591	99,69%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	913.818.000	913.818.000	100%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				



STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Thắng



Bùi Thị Thanh Huyền



Đơn vị: Trường Tiểu học Tiên Thanh
Chương: 622

Biểu mẫu 6.4
Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-
BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính)

QUYẾT TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 09/QĐ-THTT ngày 25/02/2025 của trường TH Tiên Thanh)

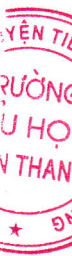
Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH, PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
B	trợ hoạt động giáo dục				
1.	Quản lý học sinh ngoài giờ hành chính				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	60 315 500	60 315 500	100%	
1.2	Tổng số thu trong năm	483 693 000	483 693 000	100%	
1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	544 008 500	544 008 500	100%	
1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	544 008 500	544 008 500	100%	
1.5	Số chi trong năm	535 418 450	535 418 450	100%	
1.6	Số dư cuối kỳ	8 590 050	8 590 050	100%	
2	Trông coi xe học sinh				
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	4 480 000	4 480 000	100%	
2.2	Tổng số thu trong năm	29 530 000	29 530 000	100%	
2.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	34 010 000	34 010 000	100%	
2.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	34 010 000	34 010 000	100%	
2.5	Số chi trong kỳ	32 271 875	32 271 875	100%	
2.6	Số dư cuối kỳ	1 738 125	1 738 125	100%	
3	Chăm sóc bán trú				
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	11 710 000	11 710 000	100%	
3.2	Tổng số thu trong năm	95 361 000	95 361 000		
3.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	107 071 000	107 071 000	100%	
3.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	107 071 000	107 071 000	100%	
3.5	Số chi trong kỳ	107 071 000	107 071 000	100%	
3.6	Số dư cuối kỳ	0	0	100%	
4.	Tiếng Anh tăng cường với người nước ngoài				



4.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	100%
4.2	Tổng số thu trong năm	37 502 500	37 502 500	100%
4.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	37 502 500	37 502 500	100%
4.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	37 502 500	37 502 500	100%
4.5	Số chi trong kỳ	36 432 767	36 432 767	100%
4.6	Số dư cuối kỳ	1 069 733	1 069 733	100%
5.	Kỹ năng sống			
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	26 018 508	26 018 508	100%
5.2	Tổng số thu trong năm	225 300 000	225 300 000	
5.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	251 318 508	251 318 508	100%
5.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	251 318 508	251 318 508	100%
5.5	Số chi trong kỳ	250 103 616	250 103 616	100%
5.6	Số dư cuối kỳ	1 214 892	1 214 892	100%
6.	Hỗ trợ điện nước 2 buổi/ngày			
6.1	Số dư năm trước chuyển sang	21 990 000	21 990 000	100%
6.2	Tổng số thu trong năm	103 525 000	103 525 000	
6.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	125 515 000	125 515 000	100%
6.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	125 515 000	125 515 000	100%
6.5	Số chi trong kỳ	103 190 645	103 190 645	100%
6.6	Số dư cuối kỳ	22 324 355	22 324 355	100%
7.	Quý đội			
7.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	100%
7.2	Tổng số thu trong năm	25 514 000	25 514 000	
7.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	25 514 000	25 514 000	100%
7.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	25 514 000	25 514 000	100%
7.5	Số chi trong kỳ	19 784 000	19 784 000	100%
7.6	Số dư cuối kỳ	5 730 000	5 730 000	100%
8	Trang thiết bị phục vụ bán trú			
8.1	Số dư năm trước chuyển sang	15 300 000	15 300 000	100%
8.2	Tổng số thu trong năm	15 300 000	15 300 000	
8.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	30 600 000	30 600 000	100%
8.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	30 600 000	30 600 000	100%
8.5	Số chi trong kỳ	23 945 000	23 945 000	100%
8.6	Số dư cuối kỳ	6 655 000	6 655 000	100%
9	Tiền ăn bán trú			
9.1	Số dư năm trước chuyển sang	56 846 000	56 846 000	100%
9.2	Tổng số thu trong năm	406 478 000	406 478 000	100%
9.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	463 324 000	463 324 000	100%
9.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	463 324 000	463 324 000	100%
9.5	Số chi trong kỳ	463 324 000	463 324 000	100%

9.6	Số dư cuối kỳ			100%	
10,0	BHYT học sinh				
10.1	Số dư năm trước chuyển sang	2 721 600	2 721 600	100%	
10.2	Tổng số thu trong năm	420 269 585	420 269 585	100%	
10.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	422 991 185	422 991 185	100%	
10.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	422 991 185	422 991 185	100%	
10.5	Số chi trong kỳ	422 991 185	422 991 185	100%	
10.6	Số dư cuối kỳ			100%	
11,0	Đồng phục				
11.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	100%	
11.2	Tổng số thu trong năm	76 996 000	76 996 000	100%	
11.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	76 996 000	76 996 000	100%	
11.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	76 996 000	76 996 000	100%	
11.5	Số chi trong kỳ	76 996 000	76 996 000	100%	
11.6	Số dư cuối kỳ			100%	
12,0	Nước uống				
12.1	Số dư năm trước chuyển sang	11 000 000	11 000 000	100%	
12.2	Tổng số thu trong năm	50 650 000	50 650 000	100%	
12.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	61 650 000	61 650 000	100%	
12.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	61 650 000	61 650 000	100%	
12.5	Số chi trong kỳ	61 650 000	61 650 000	100%	
12.6	Số dư cuối kỳ			100%	
13,0	Chăm sóc sức khỏe ban đầu				
13.1	Số dư năm trước chuyển sang	2 759 000	2 759 000	100%	
13.2	Tổng số thu trong năm	22 558 500	22 558 500	100%	
13.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	25 317 500	25 317 500	100%	
13.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	25 317 500	25 317 500	100%	
13.5	Số chi trong kỳ	22 408 700	22 408 700	100%	
13.6	Số dư cuối kỳ	2 908 800	2 908 800	100%	
14,0	Tiền lãi ngân hàng				
14.1	Số dư năm trước chuyển sang	56 100	56 100	100%	
14.2	Tổng số thu trong năm	331 300	331 300	100%	
14.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	387 400	387 400	100%	
14.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	387 400	387 400	100%	
14.5	Số chi trong kỳ	331 400	331 400	100%	
14.6	Số dư cuối kỳ	56 000	56 000	100%	
C	TÀI TRỢ HỖ TRỢ (Chi tiết từng công trình ,				
1				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
1.2	Tổng số thu trong năm				
1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾				
1.5	Số chi trong năm				



	Trong đó: -				
	-				
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3,1				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
	-				
	-				
3.1.6	Số dư cuối năm				
				
4	Dịch vụ: Trưng giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1.				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.1.2	Mức thu				
4.1.3	Tổng số thu trong năm				
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
4.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi cho người tham gia				
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
4.1.7	Số dư cuối năm				
				
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yêu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
5,1				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu				
5.1.3	Tổng số thu trong năm				
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
5.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				

	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
5.1.7	Số dư cuối năm				
				
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
6,1				
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu				
6.1.3	Tổng thu				
6.1.4	Đã chi				
6.1.5	Dư				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi Học phí				
1,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn, tăng cường CSVC				
	Chi khác				
1,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng Anh				
4	Học Kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe				
6				



				
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7 724 078 591	7 724 078 591	100%	
2,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.810.260.591	6 810 260 591	100%	
2,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	913 818 000	913 818 000	100%	
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				
				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				
				

Tiên Lãng, ngày 25 tháng 02 năm 2025

KÊ TOÁN

Nguyễn Thị Thắng

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
TRƯỞNG
TIỂU HỌC
TIÊN THÀNH

Bùi Thị Thanh Huyền

UBND HUYỆN TIÊN LÃNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC TIÊN THANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NĂM 2024

(Ngân sách năm 2024, các khoản thu khác tại đơn vị năm 2024

Kèm theo QĐ số 09/QĐ-THTT- ngày 25 /2/2025 của trường tiểu học Tiên Thanh

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	Nguồn ngân sách năm 2024	
I	Thu ngân sách cấp	7.724.078.591
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	6.810.260.591
1,1	Nhận ngân sách lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn)	4.813.247.073
1,2	Nhận ngân sách thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương và các khoản theo lương (đã trừ 10% tiết kiệm chi đầu năm)	1.997.013.518
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12,15,18)	913.818.000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12)	686.951.000
2.1.1	Hỗ trợ CPHT cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học kỳ II năm học 2023-2024	750.000
2.1.2	Kinh phí nâng cấp phần mềm kế toán HCSN, Gia hạn phần mềm QLTS, QLCB, Khoản thu năm 2024	14.000.000
2.1.3	Kinh phí tăng cường CSVC trường học: Bàn ghế học sinh bán trú 02 chỗ ngồi	75.600.000
2.1.4	Kinh phí tăng cường CSVC trường học: Bàn ghế làm việc của nhân viên	7.000.000
2.1.5	Kinh phí tăng cường CSVC trường học: Ghế phòng họp	27.000.000
2.1.6	Kinh phí tăng cường CSVC trường học: Chi phí thẩm định giá	4.096.000
2.1.7	Kinh phí tăng cường CSVC trường học: Máy vi tính để bàn	97.200.000
2.1.8	Kinh phí tăng cường CSVC trường học: Bàn phòng họp	74.250.000
2.1.9	Kinh phí khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai trường tiểu học Tiên Thanh, xã Tiên Thanh, huyện Tiên Lãng	387.055.000

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 15)	88.004.000
2.2.1	Hỗ trợ CPHT cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học kỳ I năm học 2024-2025	600.000
2.2.2	Kinh phí tăng cường CSVN trường học: Bảng chống lóa (bảng trượt)	86.000.000
2.2.3	Kinh phí tăng cường CSVN trường học: Chi phí thẩm định giá	1.404.000
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 18)	138.863.000
2.3.1	Kinh phí thực hiện quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	138.863.000
II	Tổng chi ngân sách	7.724.078.591
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm (Mã nguồn 13)	6.810.260.591
1.1	Chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn)	4.813.247.073
1.2	Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kê chi lương và các khoản theo lương (đã trừ 10% tiết kiệm chi đầu năm)	1.997.013.518
1.2.1	Chi thưởng giáo viên, học sinh có thành tích cao	4.075.000
1.2.2	Chi phúc lợi tập thể	157.120.000
1.2.3	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ của đơn vị	17.857.522
1.2.4	Chuyển kinh phí thực hiện thu nhập bình quân tăng thêm theo Nghị Quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND của HĐND thành phố Hải Phòng	1.165.634.780
1.2.5	Chi tiền điện thấp sáng	19.233.967
1.2.6	Tiền nước	4.459.455
1.2.7	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	1.591.733
1.2.8	Chi khác	17.300.000
1.2.9	Văn phòng phẩm	12.110.000
1.2.10	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	51.002.000
1.2.11	Khoản văn phòng phẩm	13.800.000
1.2.12	Vật tư văn phòng khác	16.675.000
1.2.13	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	6.600.000

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1.2.14	Tuyên truyền; quảng cáo	1.000.000
1.2.15	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	4.930.500
1.2.16	Khoản công tác phí	22.900.000
1.2.17	Thuê lao động trong nước	88.100.000
1.2.18	Chi phí thuê mướn khác	22.820.000
1.2.19	Các thiết bị công nghệ thông tin	38.900.000
1.2.20	Tài sản và thiết bị văn phòng	14.585.000
1.2.21	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	5.000.000
1.2.22	Tài sản và thiết bị văn phòng	14.400.000
1.2.23	Tài sản và thiết bị khác	19.800.000
1.2.24	Chi mua hàng hóa, vật tư	32.097.473
1.2.25	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	4.765.000
1.2.26	Chi khác	6.230.000
1.2.27	Chi các khoản phí và lệ phí	12.034.885
1.2.28	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	3.300.000
1.2.29	Đường điện, cấp thoát nước	1.760.000
1.2.30	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	216.931.203
2,0	Kinh phí nguồn không thường xuyên	913.818.000
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ, tự chịu trách nhiệm (nguồn 12)	686.951.000
2.1.1	Hỗ trợ CPHT cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học kỳ II năm học 2023-2024	750.000
2.1.2	Kinh phí nâng cấp phần mềm kế toán HCSN, Gia hạn phần mềm QLTS, QLCB, Khoản thu năm 2024	14.000.000
2.1.3	Kinh phí tăng cường CSVC trường học: Bàn ghế học sinh bán trú 02 chỗ ngồi	75.600.000
2.1.4	Kinh phí tăng cường CSVC trường học: Bàn ghế làm việc của nhân viên	7.000.000
2.1.5	Kinh phí tăng cường CSVC trường học: Ghế phòng họp	27.000.000
2.1.6	Kinh phí tăng cường CSVC trường học: Chi phí thẩm định giá	4.096.000



STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
2.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	34 010 000
2.5	Số chi trong kỳ	32 271 875
2.6	Số dư cuối kỳ	1 738 125
3	Chăm sóc bán trú	
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	11 710 000
3.2	Tổng số thu trong năm	95 361 000
3.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	107 071 000
3.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	107 071 000
3.5	Số chi trong kỳ	107 071 000
3.6	Số dư cuối kỳ	0
4.	Tiếng Anh tăng cường với người nước ngoài	
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
4.2	Tổng số thu trong năm	37 502 500
4.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	37 502 500
4.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	37 502 500
4.5	Số chi trong kỳ	36 432 767
4.6	Số dư cuối kỳ	1 069 733
5.	Kỹ năng sống	
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	26 018 508
5.2	Tổng số thu trong năm	225 300 000
5.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	251 318 508
5.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	251 318 508
5.5	Số chi trong kỳ	250 103 616
5.6	Số dư cuối kỳ	1 214 892
6.	Hỗ trợ điện nước 2 buổi/ngày	
6.1	Số dư năm trước chuyển sang	21 990 000

TIỀN
 ỜNG
 HỌ
 THAM
 *

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
6.2	Tổng số thu trong năm	103 525 000
6.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	125 515 000
6.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	125 515 000
6.5	Số chi trong kỳ	103 190 645
6.6	Số dư cuối kỳ	22 324 355
7.	Quỹ đội	
7.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
7.2	Tổng số thu trong năm	25 514 000
7.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	25 514 000
7.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	25 514 000
7.5	Số chi trong kỳ	19 784 000
7.6	Số dư cuối kỳ	5 730 000
8	Trang thiết bị phục vụ bán trú	
8.1	Số dư năm trước chuyển sang	15 300 000
8.2	Tổng số thu trong năm	15 300 000
8.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	30 600 000
8.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	30 600 000
8.5	Số chi trong kỳ	23 945 000
8.6	Số dư cuối kỳ	6 655 000
9	Tiền ăn bán trú	
9.1	Số dư năm trước chuyển sang	56 846 000
9.2	Tổng số thu trong năm	406 478 000
9.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	463 324 000
9.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	463 324 000
9.5	Số chi trong kỳ	463 324 000
9.6	Số dư cuối kỳ	
10	BHYT học sinh	

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
10.1	Số dư năm trước chuyển sang	2 721 600
10.2	Tổng số thu trong năm	420 269 585
10.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	422 991 185
10.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	422 991 185
10.5	Số chi trong kỳ	422 991 185
10.6	Số dư cuối kỳ	0
11,0	Đồng phục	
11.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
11.2	Tổng số thu trong năm	76 996 000
11.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	76 996 000
11.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	76 996 000
11.5	Số chi trong kỳ	76 996 000
11.6	Số dư cuối kỳ	0
12,0	Nước uống	
12.1	Số dư năm trước chuyển sang	11 000 000
12.2	Tổng số thu trong năm	50 650 000
12.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	61 650 000
12.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	61 650 000
12.5	Số chi trong kỳ	61 650 000
12.6	Số dư cuối kỳ	0
13,0	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	
13.1	Số dư năm trước chuyển sang	2 759 000
13.2	Tổng số thu trong năm	22 558 500
13.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	25 317 500
13.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	25 317 500
13.5	Số chi trong kỳ	22 408 700
13.6	Số dư cuối kỳ	2 908 800



STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
14,0	Tiền lãi ngân hàng	
14.1	Số dư năm trước chuyển sang	56 100
14.2	Tổng số thu trong năm	331 300
14.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	387 400
14.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	387 400
14.5	Số chi trong kỳ	331 400
14.6	Số dư cuối kỳ	56 000

Tiên Thanh, ngày 25 tháng 02 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Bùi Thị Thanh Huyền

KÊ TOÁN

Nguyễn Thị Thắng